

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-08
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	09-20

2020
ĐƠN
NHÀ
ÁN
KIỂM
VIỆT
2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 05/11/2002.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 17/08/2011 (thay đổi lần 5) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm.
- Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch.
- Sản xuất kinh doanh thuốc thực phẩm, chức năng sản xuất dinh dưỡng.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 17/08/2011 (thay đổi lần 5) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, vốn điều lệ của Công ty là 67.930.410.000đ (Sáu mươi bảy tỷ, chín trăm ba mươi triệu, bốn trăm mười nghìn đồng)

Cổ đông sáng lập gồm:	Giá trị vốn	Tỷ lệ
Nhà nước (Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước)	14.821.100.000	21,82%
Các cổ đông khác	53.109.310.000	78,18%
Cộng:	67.930.410.000	100%

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là lãi 15.174.749.845 VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 0 VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2011 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lương Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Ông Vũ Trọng Phụ	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Ông Trịnh Đăng Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Ông Khương Văn Nghi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lường Văn Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2011
Ông Vũ Trọng Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Bà Phạm Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Ông Trịnh Đăng Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Ông Khương Văn Nghi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Văn Ninh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Ông Hà Văn Đài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Bà Mai Thị Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính



Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám Đốc

Lường Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Số: 1508/BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm 2011 của
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa lập ngày 15 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

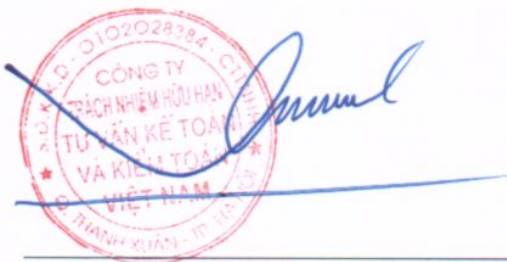
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Bùi Đức Vinh
Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**
Hà Nội, Ngày 28 tháng 03 năm 2012



Nguyễn Viết Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2011	01/01/2011
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		327.251.711.989	352.904.873.836
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		42.425.994.751	46.332.249.862
111 1. Tiền	V.01	42.425.994.751	46.332.249.862
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.010.924.243	750.390.412
121 1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	1.010.924.243	750.390.412
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153.934.697.538	160.670.038.211
131 1. Phải thu khách hàng		133.710.833.679	128.027.532.752
132 2. Trả trước cho người bán		16.610.582.327	26.079.203.610
135 5. Các khoản phải thu khác	V.03	3.613.281.532	6.563.301.849
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140 IV. Hàng tồn kho		129.151.619.007	143.623.468.340
141 1. Hàng tồn kho	V.04	129.151.619.007	143.623.468.340
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		728.476.450	1.528.727.011
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ			416.701.977
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	28.046.226	845.908.593
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		700.430.224	266.116.441
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		85.611.006.950	52.891.664.829
220 II. Tài sản cố định		79.944.001.243	47.944.323.480
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	73.884.284.980	42.567.395.237
222 - Nguyên giá		159.856.198.970	121.995.509.193
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(85.971.913.990)	(79.428.113.956)
227 3. Tài sản cố định vô hình	V.07	3.932.643.460	3.946.243.460
228 - Nguyên giá		3.987.726.565	3.987.726.565
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(55.083.105)	(41.483.105)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	2.127.072.803	1.430.684.783
240 III. Bất động sản đầu tư			
241 - Nguyên giá			
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.09	3.574.000.000	3.574.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con			
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.000.000.000	3.000.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		574.000.000	574.000.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260 V. Tài sản dài hạn khác		2.093.005.707	1.373.341.349
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	1.862.926.365	1.143.262.007
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		230.079.342	230.079.342
268 3. Tài sản dài hạn khác			
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		412.862.718.939	405.796.538.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số NGUỒN VỐN	TM	31/12/2011	Đơn vị tính: VND 01/01/2011
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		292.112.241.417	285.806.303.296
310 I. Nợ ngắn hạn		292.112.241.417	285.806.303.296
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	154.791.173.915	131.083.570.313
312 2. Phải trả người bán		80.300.383.100	98.197.459.144
313 3. Người mua trả tiền trước		8.230.077.065	2.932.511.344
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	2.673.682.564	2.559.053.938
315 5. Phải trả người lao động		11.487.566.378	12.725.467.640
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	29.972.368.722	31.860.213.812
321 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.656.989.673	6.448.027.105
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		120.750.477.522	119.990.235.369
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.14	120.750.477.522	119.990.235.369
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		67.930.410.000	67.930.410.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		43.563.475.451	43.563.475.451
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(43.930.000)	(43.930.000)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.005.878	
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		7.878.032.761	7.198.668.743
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.421.483.431	1.341.611.175
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432 1. Nguồn kinh phí			
433 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		412.862.718.939	405.796.538.665



Lường Văn Sơn
Tổng Giám đốc
Thanh hóa, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Phạm Thị Hồng
Kế toán trưởng

Mai Thị Hiệp
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Năm 2011	Năm 2010
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.15	880.747.930.196	871.311.653.519
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.16	346.298.599	4.815.904.856
10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.17	880.401.631.597	866.495.748.663
11 4. Giá vốn hàng bán	VI.18	740.012.351.169	732.503.815.921
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		140.389.280.428	133.991.932.742
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.19	1.717.724.329	2.364.932.163
22 7. Chi phí tài chính	VI.20	29.864.615.330	21.449.849.845
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		19.582.680.433	13.732.539.112
24 8. Chi phí bán hàng		81.634.946.281	82.007.498.343
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.599.027.647	16.813.250.469
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.008.415.499	16.086.266.248
31 11. Thu nhập khác	VI.21	3.227.792.334	3.744.808.375
32 12. Chi phí khác	VI.22	53.433.039	32.267.883
40 13. Lợi nhuận khác		3.174.359.295	3.712.540.492
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.182.774.794	19.798.806.740
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.23	5.008.024.949	4.894.447.645
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.174.749.845	14.904.359.095
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.24	2.234	2.752



Lường Văn Sơn
Tổng Giám đốc
Thanh hóa, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Phạm Thị Hồng
Kế toán trưởng

Mai Thị Hiệp
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2011

Đơn vị tính: VND
Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	833.937.249.445	709.898.768.360
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(745.183.062.156)	(171.447.110.167)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(52.135.292.123)	(56.223.690.784)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(19.582.680.433)	(13.732.539.112)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.752.724.868)	(5.421.598.917)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	386.442.884	2.458.095.762
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.098.791.940)	(24.705.412.923)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10.571.140.809	440.826.512.219
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(39.974.929.131)	(23.000.618.952)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	914.223.585	174.758.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.010.000.000)	(6.159.070.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.015.966.169	706.049.346
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	868.733.980	1.307.560.769
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(38.186.005.397)	(27.971.320.656)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		42.980.780.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	535.027.454.314	6.674.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(511.319.850.712)	(475.347.787.181)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.718.406.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	23.707.603.602	(430.411.413.581)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.907.260.986)	(17.556.222.018)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	46.332.249.862	63.294.387.229
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.005.875	594.084.651
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	42.425.994.751	46.332.249.862



Lường Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Thanh hóa, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Phạm Thị Hồng
Kế toán trưởng

Mai Thị Hiệp
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 05/11/2002.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 17/08/2011 (thay đổi lần 5) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, vốn điều lệ của Công ty là 67.930.410.000đ (Sáu mươi bảy tỷ, chín trăm ba mươi triệu, bốn trăm mười nghìn đồng)

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 232 Trần Phú - Thành phố Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 17/08/2011 (thay đổi lần 5) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm.
- Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch.
- Sản xuất kinh doanh thuốc thực phẩm, chức năng sản xuất dinh dưỡng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được Công ty ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

102
CƠ
H
J
K
VI
10/12

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm Công ty không phát sinh khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12/12/2011

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	Đơn vị tính: VND	
	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u> ;
1 . Tiền		
Tiền mặt	2.585.437.456	2.745.412.060
Tiền gửi ngân hàng	39.840.557.295	43.586.837.802
Ngân hàng Công thương Thanh Hoá	37.797.845.951	21.265.645.421
Ngân hàng Công thương Thanh Hoá (USD)	11.143.605	10.118.775
Ngân hàng NN&PTNT Thanh Hoá	1.196.396.889	1.552.138.543
Ngân hàng ĐT&PT Thanh Hoá	552.372.263	11.031.141.645
Ngân hàng HSBC Hà Nội	19.752.818	4.525.714.629
Ngân hàng ngoại thương	193.601.952	
Ngân hàng ANZ Hà Nội	59.403.238	
Ngân hàng Sacombank	10.040.579	5.202.078.789
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u><u>42.425.994.751</u></u>	<u><u>46.332.249.862</u></u>
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u> ;
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền cho các chi nhánh vay	1.010.924.243	750.390.412
Cộng	<u><u>1.010.924.243</u></u>	<u><u>750.390.412</u></u>
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u> ;
Phải thu khác	570.286.096	680.494.203
Cho hộ nghèo vay	11.294.000	11.901.000
Cho CBCNV vay mua cổ phần	2.439.273.068	5.586.393.824
Phải thu BHXH	245.876.319	135.838.248
Phải thu CBCNV	287.576.131	148.674.574
Phải trả phải nộp khác dư nợ	58.975.918	-
Cộng	<u><u>3.613.281.532</u></u>	<u><u>6.563.301.849</u></u>
4 . Hàng tồn kho		
	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u> ;
Hàng mua đang đi đường	2.492.893.450	3.018.379.225
Nguyên liệu, vật liệu	34.250.881.534	35.875.399.862
Công cụ, dụng cụ	139.735.794	101.798.794
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.651.445.166	7.841.943.224
Thành phẩm	19.832.511.999	18.698.871.741
Hàng hóa	35.192.628.729	39.901.391.114
Hàng gửi đi bán	30.591.522.335	38.185.684.380
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u><u>129.151.619.007</u></u>	<u><u>143.623.468.340</u></u>
5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u> ;
Thuế GTGT phải nộp (dư nợ)	-	479.652.961
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (dư Nợ)	28.046.226	366.255.632
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	<u><u>28.046.226</u></u>	<u><u>845.908.593</u></u>

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	42.110.551.227	68.531.205.138	11.190.624.261	163.128.567	121.995.509.193
Mua trong năm	6.984.043.509	13.044.353.394	869.090.909	207.390.604	21.104.878.416
XDCB hoàn thành	13.832.340.641	2.923.470.720	-	-	16.755.811.361
Chuyển sang TSVH	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	62.926.935.377	84.499.029.252	12.059.715.170	370.519.171	159.856.198.970
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	22.275.232.531	52.007.521.038	5.015.330.289	130.030.098	79.428.113.956
Khấu hao trong năm	1.827.577.284	3.721.924.971	972.752.065	21.545.714	6.543.800.034
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	24.102.809.815	55.729.446.009	5.988.082.354	151.575.812	85.971.913.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	19.835.318.696	16.523.684.100	6.175.293.972	33.098.469	42.567.395.237
Tại ngày 31/12/2011	38.824.125.562	28.769.583.243	6.071.632.816	218.943.359	73.884.284.980

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.851.726.565	-	136.000.000	-	3.987.726.565
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Chuyển TSCĐ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.851.726.565	-	136.000.000	-	3.987.726.565
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	41.483.105	-	41.483.105
Khấu hao trong năm	-	-	13.600.000	-	13.600.000
Số dư cuối năm	-	-	55.083.105	-	55.083.105
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.851.726.565	-	94.516.895	-	3.946.243.460
Tại ngày cuối năm	3.851.726.565	-	80.916.895	-	3.932.643.460

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
Dây chuyền chiết suất Đông dược		46.076.364
Trung tâm bán thuốc CN Hà Nội		615.841.977
Chi nhánh dược Lào	301.029.182	
Nhà sản xuất khu Tây Bắc Ga	1.592.199.504	572.186.890
Phòng Kiểm tra chất lượng		
Cải tạo nâng cấp các chi nhánh	144.766.089	122.525.001
Xây dựng chi nhánh Hải Phòng	46.866.369	70.059.096
Cải tạo sửa chữa khu sản xuất	42.211.659	3.995.455
Cộng	2.127.072.803	1.430.684.783

9 . Đầu tư tài chính dài hạn

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Đa khoa Thanh Hà		3.000.000.000		3.000.000.000
Công ty cổ phần thiết bị vật tư Y tế T.Hóa (đầu tư cổ phiếu)	57.400	574.000.000	57.400	574.000.000
Cộng		3.574.000.000		3.574.000.000

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.862.926.365	1.143.262.007
Cộng	1.862.926.365	1.143.262.007

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	154.791.173.915	131.083.570.313
- NH Đầu tư và PT Thanh Hoá	31.466.045.083	11.168.857.682
- NH Công thương Thanh Hoá (2.435.829,63USD)	50.733.459.535	13.460.652.001
- NH Công thương Thanh Hoá (VND)	23.760.128.339	31.470.495.557
(**)- Vay huy động từ cán bộ công nhân viên	23.097.905.456	15.840.064.171
- Ngân hàng HSBC Hà Nội (523.420USD)	10.901.791.760	54.143.500.902
- Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa (494.680USD)	10.303.195.040	
- Ngân hàng ANZ Hà Nội (217.430,8USD)	4.528.648.702	
- Ngân hàng Sacombank Thanh Hoá		5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	154.791.173.915	131.083.570.313

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Loại tiền tệ	Lãi suất	Mục đích vay	Số tiền
1- NH Đầu tư và PT Thanh Hoá 01/2011/HĐ	16/5/2011	VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn LĐ	31.466.045.083
2- Ngân hàng Công thương Thanh Hóa 11650021/HĐTC	18/4/2011	VNĐ+USD	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn LĐ	74.493.587.874
3- Ngân hàng HSBC Hà Nội	10/07/2011	USD	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn LĐ	10.901.791.760
4- Ngân hàng Sacombank Thanh Hóa	18/4/1011	VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn LĐ	4.528.648.702
5- Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa 197/2011/HĐTD-KHDN	23/8/2011	USD	7%/N	Bổ sung vốn LĐ	10.303.195.040
Tổng cộng					131.693.268.459

31/02
CƠ
RÁCH NH
Ứ VẤN
VÀ KI
VIỆ
THANH

(**) Khoản vay cá nhân với lãi suất huy động thả nổi thấp hơn lãi vay ngân hàng và cao hơn lãi tiền gửi ngân hàng trong năm. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tùy theo nhu cầu của người cho vay. Lãi vay thanh toán khi tất toán hợp đồng vay.

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u> ;
Thuế giá trị gia tăng	422.397.011	727.256.564
Thuế xuất, nhập khẩu	265.484.907	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.795.481.161	1.542.029.816
Thuế thu nhập cá nhân	190.319.485	289.767.558
Cộng	<u>2.673.682.564</u>	<u>2.559.053.938</u>

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u> ;
Kinh phí công đoàn	326.902.586	548.116.744
Cổ tức phải trả	6.806.278.312	7.712.839.562
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.839.187.824	23.599.257.506
Cộng	<u>29.972.368.722</u>	<u>31.860.213.812</u>

14 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2010	40.388.000.000	28.125.105.451	5.589.072.949	1.137.559.775	-
Tăng vốn năm trước	27.542.410.000	21.490.390.000	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	14.904.359.095
Chia cổ phiếu thưởng	-	(6.052.020.000)	-	-	-
Tăng khác	-	-	343.700.000	-	-
Giảm khác	-	-	(91.046.006)	-	-
Phân phối quỹ	-	-	1.356.941.800	204.051.400	(4.081.028.095)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.823.331.000)
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2011	<u>67.930.410.000</u>	<u>43.563.475.451</u>	<u>7.198.668.743</u>	<u>1.341.611.175</u>	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	15.174.749.845
Trả cổ tức	-	-	-	-	(13.577.296.000)
Phân phối quỹ	-	-	531.153.403	79.872.256	(1.597.453.845)
Tăng khác	-	-	148.210.615	-	-
Tại ngày 31/12/2011	<u>67.930.410.000</u>	<u>43.563.475.451</u>	<u>7.878.032.761</u>	<u>1.421.483.431</u>	-

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011		Vốn đã góp ; tại ngày 01/01/2011	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn góp của nhà nước	14.821.100.000	21,82	14.821.100.000	21,82
Vốn góp của các đối tượng khác	53.109.310.000	78,18	53.109.310.000	78,18
- Vốn góp cổ đông là thể nhân	50.749.810.000	74,71	50.749.810.000	74,71
- Vốn góp cổ đông là pháp nhân	2.359.500.000	3,47	2.359.500.000	3,47
Cộng	<u>67.930.410.000</u>	<u>100</u>	<u>67.930.410.000</u>	<u>100</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	67.930.410.000	40.388.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	27.542.410.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	<u>67.930.410.000</u>	<u>67.930.410.000</u>

đ. Cổ phiếu

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.793.041	6.793.041
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.793.041	6.793.041
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.793.041	6.793.041
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.393	4.393
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.393	4.393
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.788.648	6.788.648
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.788.648	6.788.648
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000d/1CP	10.000d/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Quỹ đầu tư phát triển	7.878.032.761	7.198.668.743
Quỹ dự phòng tài chính	1.421.483.431	1.341.611.175
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	<u>9.299.516.192</u>	<u>8.540.279.918</u>

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

15 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	880.747.930.196	871.311.653.519
Doanh thu xây lắp		
Cộng	<u>880.747.930.196</u>	<u>871.311.653.519</u>

16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chiết khấu thương mại	16.738.042	2.636.573
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	329.560.557	4.813.268.283
Cộng	<u>346.298.599</u>	<u>4.815.904.856</u>

17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	880.401.631.597	866.495.748.663
Doanh thu thuần về xây lắp		
Cộng	<u>880.401.631.597</u>	<u>866.495.748.663</u>

18 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hoá đã bán và cung cấp dịch vụ	740.012.351.169	732.503.815.921
Giá vốn các công trình xây lắp		
Cộng	740.012.351.169	732.503.815.921

19 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	626.307.495	954.365.340
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.675.000	227.345.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		593.495.698
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146.544.884	270.332.889
Doanh thu hoạt động tài chính khác	794.196.950	319.393.236
Cộng	1.717.724.329	2.364.932.163

20 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	19.582.680.433	13.732.539.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.766.631.629	6.429.668.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	515.303.268	-
Chi phí tài chính khác		1.287.642.696
Cộng	29.864.615.330	21.449.849.845

21 . Thu nhập khác

	Năm 2011	Năm 2010
Thanh lý TSCD và công cụ dụng cụ		234.085.562
Thu nhập khác	3.227.792.334	3.510.722.813
Cộng	3.227.792.334	3.744.808.375

22 . Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí khác	53.433.039	25.939.044
Phạt vi phạm thuế		6.328.839
Cộng	53.433.039	32.267.883

23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận trước thuế	20.182.774.794	19.798.806.740
Các khoản điều chỉnh	(150.675.000)	(221.016.161)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(150.675.000)	(227.345.000)
- Khoản phạt thuế		6.328.839
Thu nhập tính thuế	20.032.099.794	19.577.790.579
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	5.008.024.949	4.894.447.645
Cộng	5.008.024.949	4.894.447.645

24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.174.749.845	14.904.359.095
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.174.749.845	14.904.359.095
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	6.788.648	5.415.921
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.234</u>	<u>2.752</u>

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).




Lương Văn Sơn
Tổng Giám đốc
Thanh hóa, ngày 15 tháng 02 năm 2012



Phạm Thị Hồng
Kế toán trưởng



Mai Thị Hiệp
Người lập biểu

